CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex

Ngày 31/03/2025	16,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.6%	**0.6%**	**1.2%**

DT thuần
Q1/25
241
tỷ VNĐ
QoQ: ▼158| -39.5%
YoY: ▼114| -32.0%

LN thuần
Q1/25
0.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.5| 107%
YoY: ▼3.43| -82.4%

LN sau thuế
Q1/25
3.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.4| -72.9%
YoY: ▲ 1.09| 39.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
2.4%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE (TTM)
Q1/25
6.2%
YoY: +/-▲ 0.3%

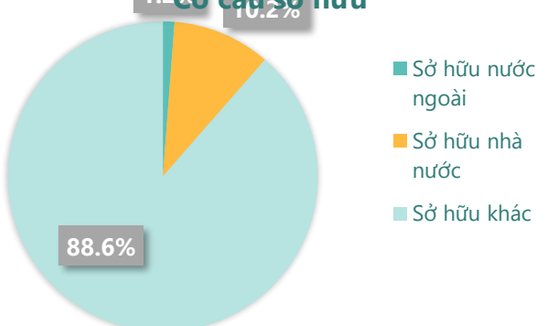
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,489 - 18,213
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
Số lượng CPLH (CP)	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,515
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.14
EPS	1,693
P/E	9.9

DT thuần
2024
1,250
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,294| -64.7%

LN thuần
2024
2.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼44.0| -94.3%

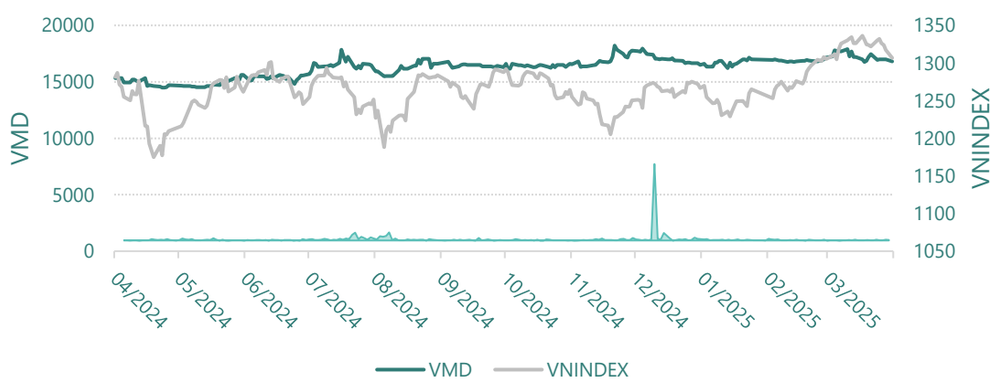
LN sau thuế
2024
23.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60| -24.5%

Cơ cấu sở hữu

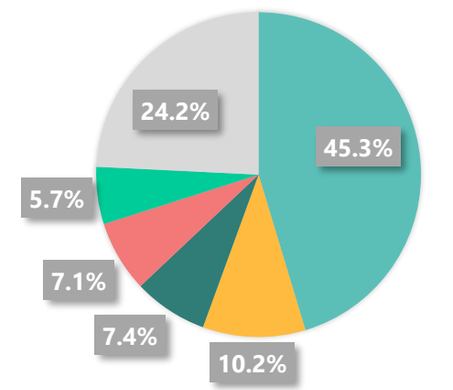


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

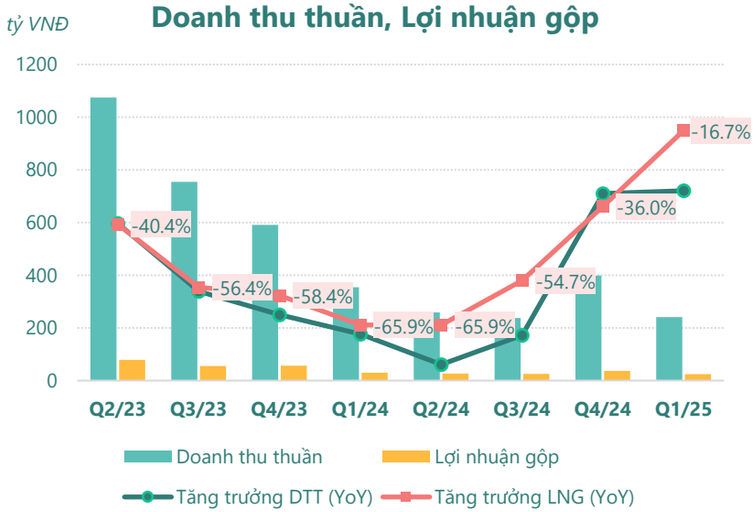


CTCP Dược phẩm Vimedimex 2
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Lê Xuân Tùng (Chủ tịch HĐQT)
Trần Kiên Cường
Lê Đình Dương
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

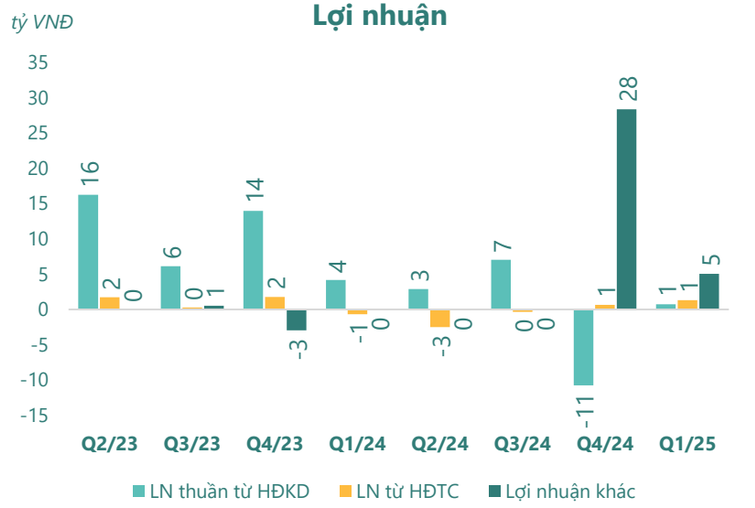
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



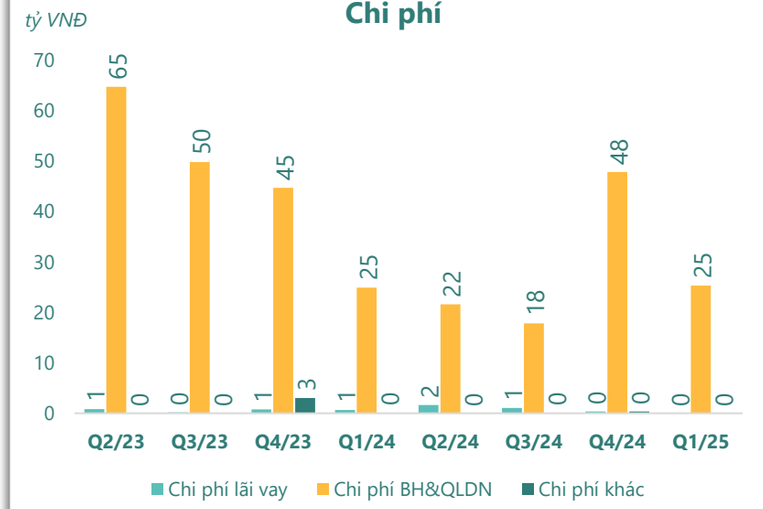
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



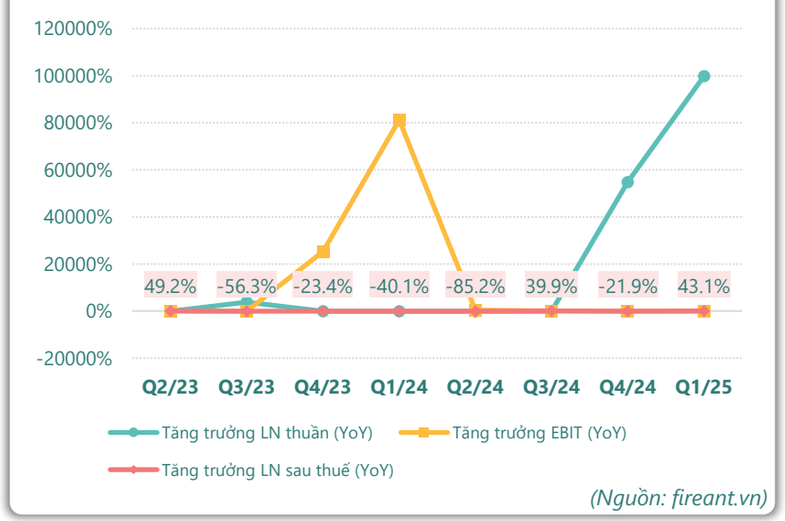
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



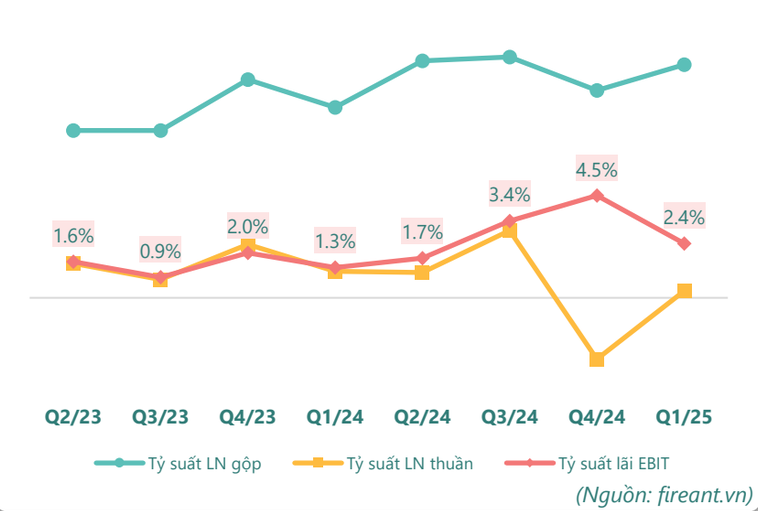
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

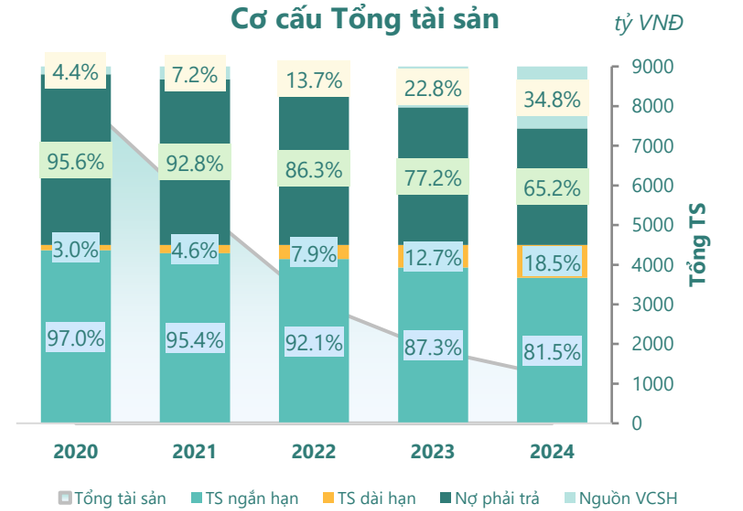
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

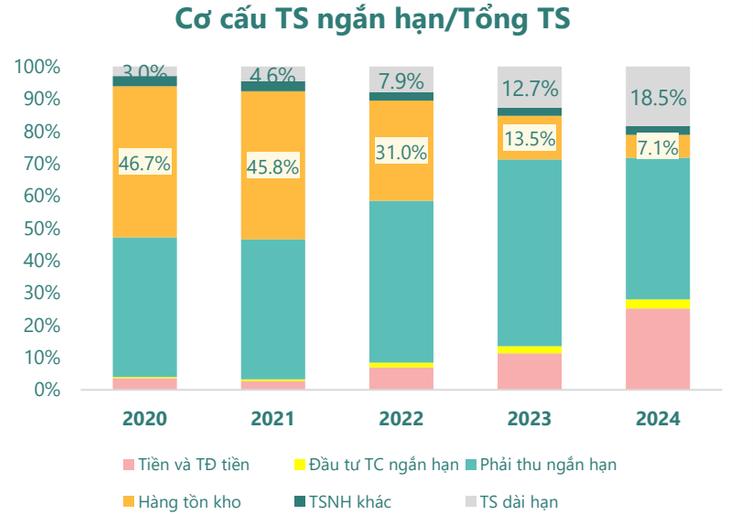
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



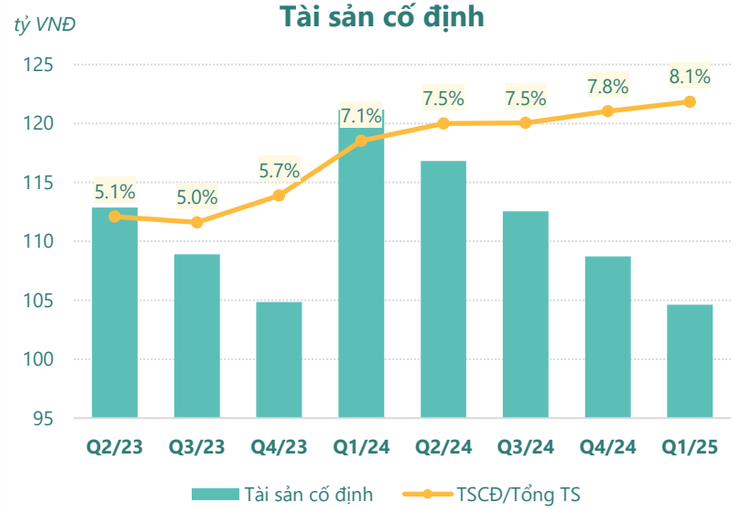
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



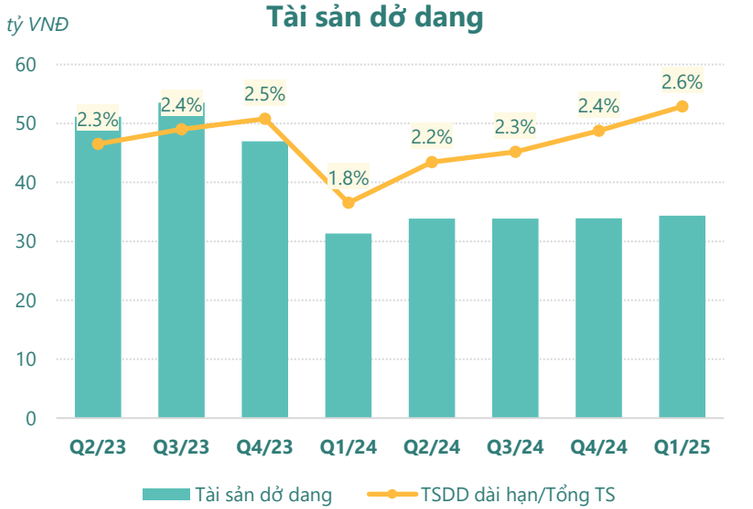
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



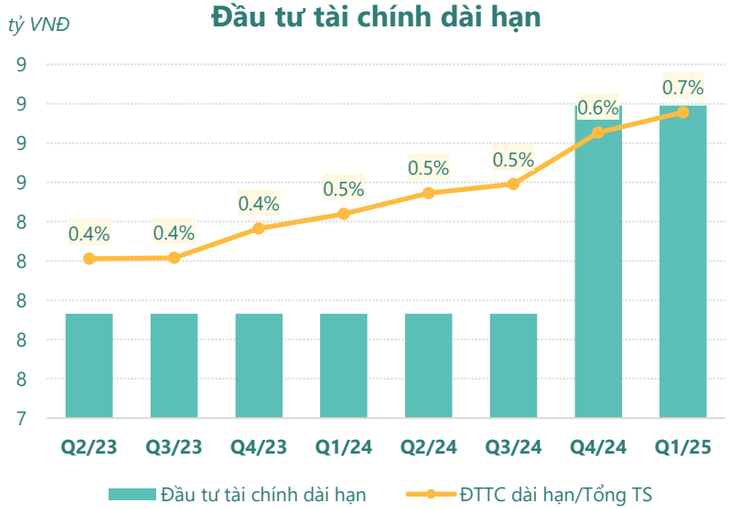
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



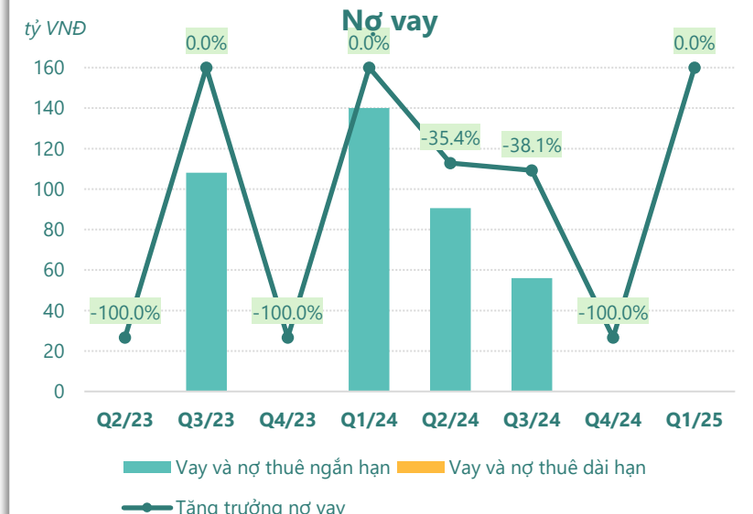
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

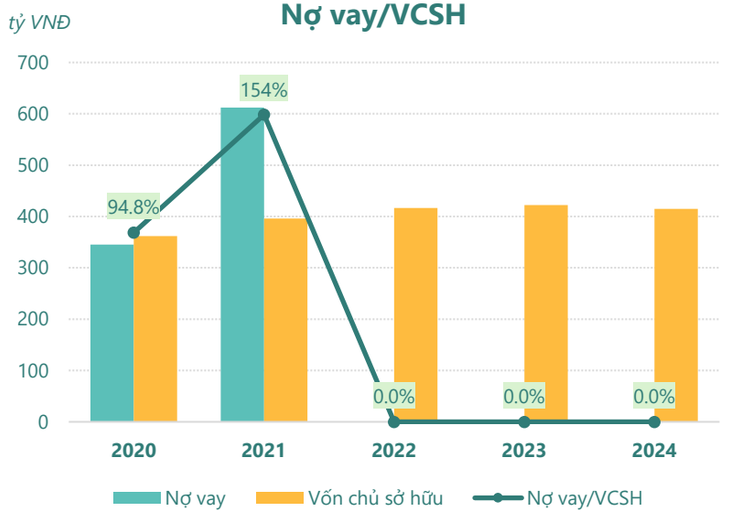
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

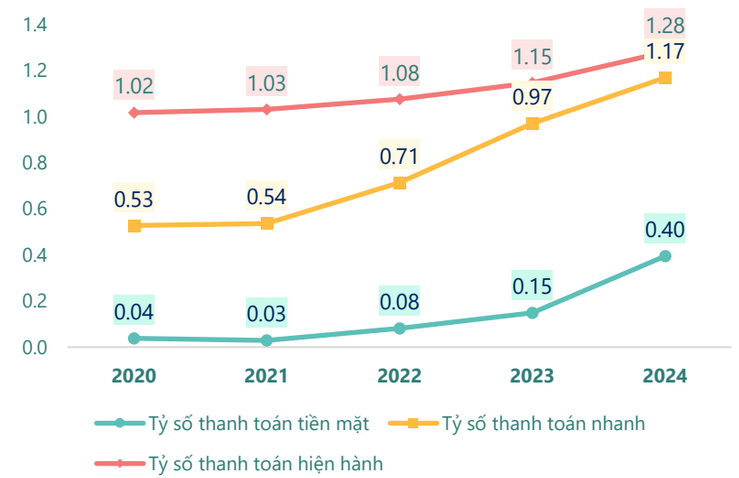
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



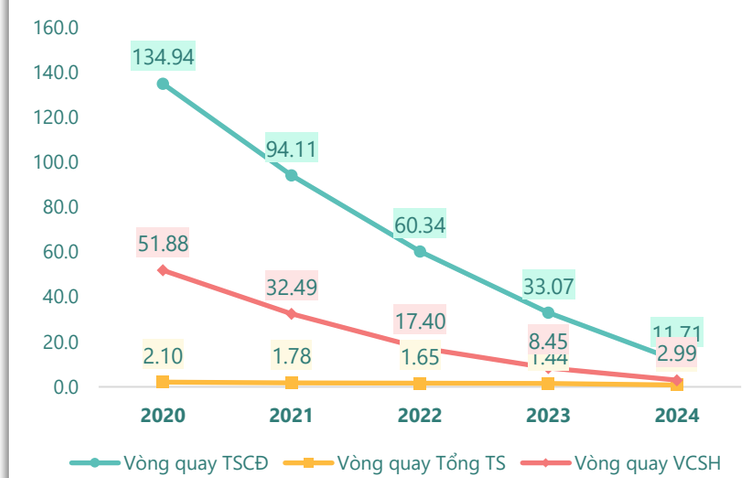
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



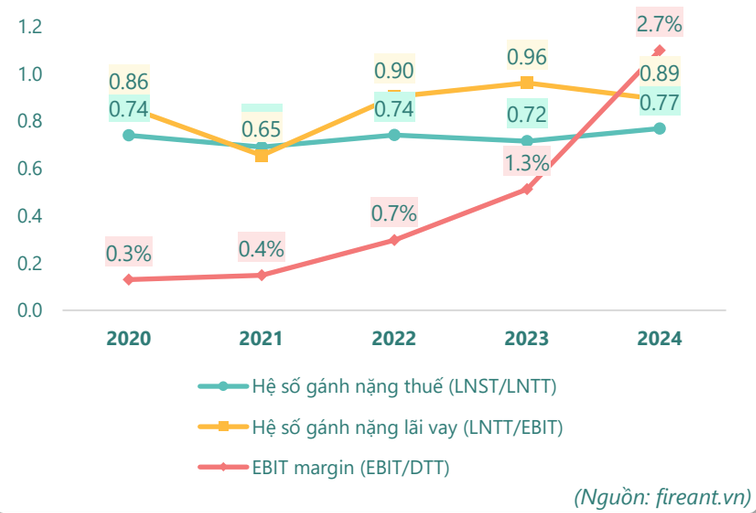
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



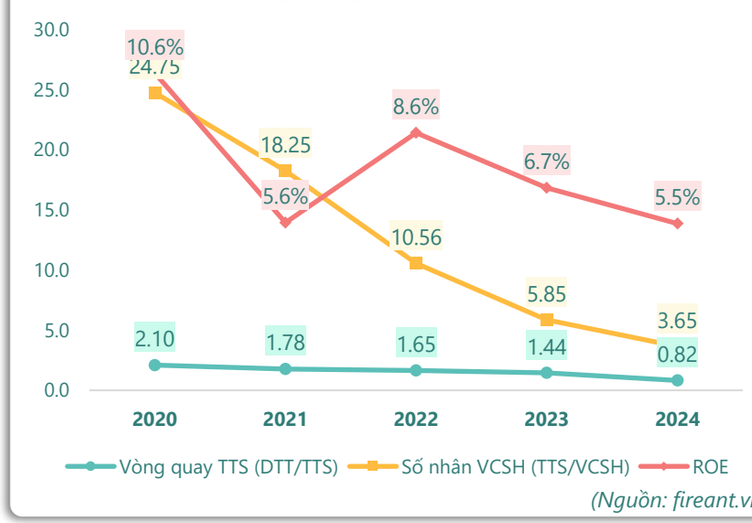
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



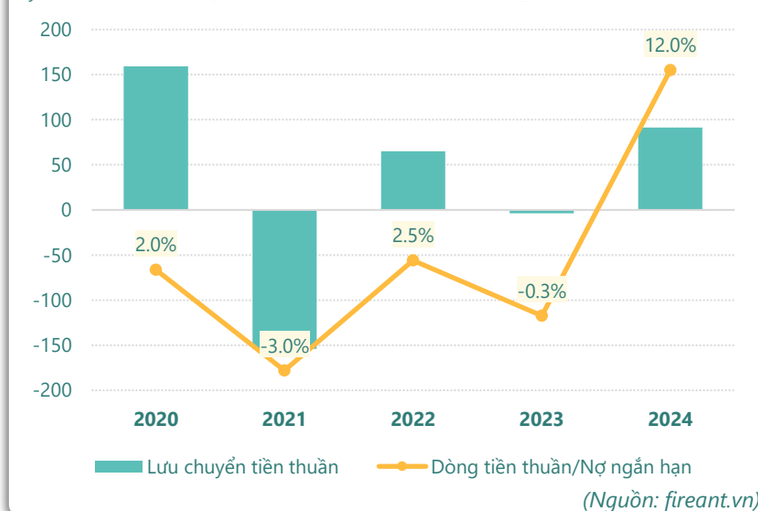
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**241**	**355**	**-32.0%**	**1,250**	**3,544**	**-64.7%**
Giá vốn hàng bán	216	325	-33.4%	1,131	3,256	-65.3%
Lợi nhuận gộp	24.8	29.8	-16.8%	119	288	-58.7%
Doanh thu HĐTC	2.13	1.50	42.0%	7.41	13.4	-44.8%
Chi phí TC	0.83	2.16	-61.6%	10.3	4.78	115%
Chi phí lãi vay	0	0.65	-100%	3.70	1.75	112%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	18.3	19.1	-4.1%	85.7	207	-58.6%
Chi phí QLDN	**7.04**	**5.85**	**20.4%**	**27.7**	**43.1**	**-35.7%**
LN thuần từ HĐKD	0.73	4.16	-82.4%	2.64	46.6	-94.3%
Lợi nhuận khác	**5.04**	**-0.06**	**8492%**	**28.0**	**-3.04**	**1021%**
LN trước thuế	5.77	4.10	40.7%	30.6	43.6	-29.7%
Lợi nhuận sau thuế	**3.87**	**2.78**	**39.3%**	**23.6**	**31.2**	**-24.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.76**	**3.29**	**44.6%**	**23.2**	**28.2**	**-17.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.4	-123	65.7	58.5	123	-1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.3	6.00	-1.04	0.63	-8.52	-165
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-137	140	-49.5	-34.5	-86.2	0
Tiền đầu kỳ	261	210	233	248	272	301
Lưu chuyển tiền thuần	**-51.5**	**22.9**	**15.1**	**24.6**	**28.7**	**-167**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	210	233	248	272	301	134

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,299**	**1,197**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,084	976	11.0%
Tiền và tương đương tiền	134	301	-55.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	34.0	486%
Phải thu ngắn hạn	505	525	-3.7%
Hàng tồn kho	208	84.9	145%
Tài sản ngắn hạn khác	36.9	31.6	16.8%
Tài sản dài hạn	**216**	**221**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	5.83	6.16	-5.4%
Tài sản cố định	105	109	-3.8%
Bất động sản đầu tư	60.0	60.7	-1.2%
Tài sản dở dang	34.4	33.9	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.99	8.99	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.81**	**2.65**	**-31.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	879	781	12.6%
Nợ ngắn hạn	**860**	**762**	**12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	706	598	18.0%
Nợ dài hạn	18.6	18.5	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**421**	**417**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**419**	**415**	**0.9%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)